

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀI THIỀU THEO TIÊU CHUẨN GAP TẠI TỈNH BẮC GIANG

Phạm Thị Dinh^{1*}, Phạm Văn Hùng², Nguyễn Văn Hưởng³

¹*Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang*

²*Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

³*Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên*

*Tác giả liên hệ: dinhcdnbg@gmail.com

Ngày nhận bài: 25.09.2019

Ngày chấp nhận đăng: 19.11.2019

TÓM TẮT

Vải thiều của tỉnh Bắc Giang được xác định là cây ăn quả chủ lực, góp phần nâng cao thu nhập và phát triển kinh tế. Với yêu cầu về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao và không gây tổn hại đến môi trường, tác giả đã tiến hành đánh giá thực trạng, xác định các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm phát triển sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn GAP. Thông qua điều tra theo phương pháp chọn mẫu phân tầng 265 hộ sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn GAP và 75 hộ sản xuất thông thường trên địa bàn hai huyện thông qua phỏng vấn. Phương pháp phân tích thống kê mô tả, phương pháp so sánh và kiểm định t-Test được sử dụng trong đề tài. Kết quả cho thấy, diện tích vải trồng theo tiêu chuẩn GAP có tăng, thu nhập hỗn hợp bình quân đạt 92,8 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, tiêu thụ vải thiều GAP chưa có sự khác biệt, giá vải hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường; nhận thức của hộ về sản xuất theo tiêu chuẩn GAP còn hạn chế... Do vậy, các giải pháp phát triển sản xuất vải thiều tại Bắc Giang trong thời gian tới cần tập trung nâng cao nhận thức, hoàn thiện hình thức tổ chức sản xuất và tăng cường liên kết và hỗ trợ.

Từ khóa: Phát triển sản xuất, thực hành nông nghiệp tốt (GAP), vải thiều.

Development of Lychee Production Following GAP Standards in Bac Giang Province

ABSTRACT

Thieu lychee has been indicated as the main fruit crop, which contributes to improving income and economic development in BacGiang province. Today, the requirements of increasing quality, hygiene and food safety and having friendly environment the author assessed the real situation, identified influencing factors and proposed solutions to develop Thieu Lychee production with the GAP standards. The stratified sampling method was applied for the selection of 265 lychee production farm households which applied GAP and 75 other Non-GAP farm households in two districts by carrying out individual household interviews. The descriptive statistics and comparative method with t-Test was used in this study. The results showed that the area of Thieu lychee with GAP increased and the average mixed income of lychee reached 92.8 million VND/hectare. However, the selling of GAP lychee was not changed much because of households's high dependence on market price and limited awareness of households on GAP standards. Therefore, measures for lychee production in Bac Giang in the coming years should be focused on raising awareness and improving production organization, strengthening linkages and providing supports to lychee households.

Keywords: Development of production, good agricultural practices (GAP), lychee.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

An toàn thực phẩm là một vấn đề hết sức quan trọng đối với sức khỏe con người và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Tổ chức Nông lương Liên hiệp quốc (FAO) (2009), an toàn thực phẩm là phản ánh việc thực phẩm sẽ

không gây nguy hại cho người tiêu dùng khi được chế biến hoặc được sử dụng đúng mục đích. Khi đề cập đến an toàn thực phẩm phải nghĩ ngay đến sự có mặt của các mối nguy an toàn thực phẩm (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007). Sản xuất (SX) nông sản theo tiêu chuẩn GAP là một trong những con đường và mục tiêu chính của các nước hướng đến xuất khẩu sản phẩm

nông nghiệp chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng và bảo vệ môi trường. Trong những năm gần đây, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã có khuyến cáo và từng bước hỗ trợ nông dân sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn GlobalGAP hay VietGAP (Nguyễn Duy Cần, 2013).

Bắc Giang là một trong những tỉnh miền núi với kinh tế vườn đồi là thế mạnh để phát triển nông nghiệp. Diện tích, sản lượng cây ăn quả hàng năm liên tục gia tăng, cơ cấu cây ăn quả rất đa dạng và phong phú, trong đó đặc biệt là cây vải thiều. Đây là một trong những cây ăn quả có giá trị dinh dưỡng và kinh tế cao, thích hợp với vùng đất Bắc Giang, được thị trường ưa chuộng. Vải thiều Bắc Giang đã được bảo hộ nhãn hiệu tại 8 quốc gia, gồm: Trung Quốc, Mỹ, Nhật, Úc, Hàn Quốc, Singapore, Lào và Campuchia. Hàng năm, có khoảng 50% sản lượng vải thiều của tỉnh được xuất khẩu. Đặc biệt năm 2018, vải thiều Bắc Giang được chính thức xác nhận nằm trong top 10 món ăn, đặc sản đạt giá trị kỷ lục của khu vực Đông Nam Á (UBND tỉnh Bắc Giang, 2019).

Từ thực tế SX nông nghiệp cho thấy: Do những lợi ích về môi trường, sự hỗ trợ kỹ thuật của các nhà khoa học và hiệu quả kinh tế mang lại cho xã hội từ việc ứng dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) nên SX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP đang được các doanh nghiệp và chính quyền địa phương quan tâm và người dân hưởng ứng tham gia. Tuy nhiên, SX vải thiều theo tiêu chuẩn này còn gặp nhiều khó khăn và vướng mắc do hầu hết diện tích canh tác theo hướng GAP vẫn còn đang trong giai đoạn hoàn thiện. Trong đó, yếu tố hạn chế lớn nhất hiện nay với việc áp dụng GAP là thị trường tiêu thụ. Do thị trường xuất khẩu không ổn định, thị trường trong nước chưa minh bạch giữa sản phẩm an toàn được chứng nhận và sản phẩm không rõ nguồn gốc, dẫn tới người dân rời bỏ GAP quay lại với SX truyền thống. Tuy nhiên, SX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP là một xu thế tất yếu trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng vệ sinh an

toàn thực phẩm ngày càng cao trong nước cũng như thế giới. Chính vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp phát triển vải thiều theo tiêu chuẩn GAP cho tỉnh Bắc Giang là cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu, thông tin

Bài báo sử dụng các dữ liệu thứ cấp từ các Sở, Ban, Ngành của tỉnh Bắc Giang và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện. Đối với thông tin sơ cấp, tác giả tiến hành điều tra tại hai huyện đi đầu trong SX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP là Lục Ngạn và Lục Nam (chiếm trên 88% tổng diện tích vải thiều SX theo tiêu chuẩn GAP toàn tỉnh). Dựa vào danh sách các hộ trồng vải thiều của hai huyện cung cấp, chúng tôi tiến hành điều tra theo phương pháp chọn mẫu phân tầng 265 hộ SX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP (237 hộ VietGAP và 18 hộ theo GlobalGAP) và 75 hộ SX xuất vải thông thường để đối chứng. Các thông tin cơ bản của hộ cần thu thập bao gồm diện tích, chi phí, thu nhập và các khó khăn, bất cập trong phát triển sản xuất (PTSX) vải thiều theo tiêu chuẩn GAP của hộ.

2.2. Xử lý và phân tích số liệu, thông tin

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp và kỹ thuật trong xây dựng các chỉ tiêu nghiên cứu; tìm hiểu và so sánh mô hình SX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP theo từng quy mô nghiên cứu; thảo luận và lấy ý kiến từ các nhà SX, kinh doanh và nhà khoa học,... Các phương pháp phân tích chủ yếu: phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh. Dữ liệu sơ cấp sau khi thu thập xong, được kiểm tra, hiệu chỉnh bằng công cụ Excel và được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Phân tích t-Test được sử dụng để kiểm định một số giá trị bình quân giữa các qui mô SX. Nghiên cứu xác định các chỉ tiêu chính để đánh giá sự biến động về diện tích, sự thay đổi về loại hình SX, mức độ đầu tư, thu nhập của hai nhóm hộ, mức độ tuân thủ các tiêu chí GAP và mức độ khó khăn thực hiện các tiêu chí đó.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng phát triển sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn GAP của tỉnh Bắc Giang

3.1.1. Phát triển về quy mô sản xuất và năng suất

Phát triển vải thiều theo tiêu chuẩn GAP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ngày càng khẳng định được vị thế là cây chủ lực trong phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh và đã góp phần nâng cao đời sống, cải thiện thu nhập cho nông dân. Quy mô vải thường và vải GAP trong những năm gần đây có những thay đổi tích cực, trong khi vải thường giảm 1,93% thì SX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP bình quân tăng 3,98%, chứng tỏ người trồng vải đã nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc hướng tới chất lượng sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm và đang đi đúng định hướng phát triển vải thiều của tỉnh.

Trong 3 năm từ 2016-2018 có sự biến động khá lớn về năng suất và sản lượng, năm 2017 cả năng suất và sản lượng đều giảm mạnh do thời tiết trong năm mưa nhiều và dịch bệnh trên cây vải cũng xảy ra thường xuyên. Như vậy, năng suất và sản lượng vải thiều ở tỉnh Bắc Giang phụ thuộc vào thời tiết, khí hậu cũng như dịch bệnh trên cây vải.

3.1.2. Thay đổi các hình thức tổ chức sản xuất và liên kết

Trước đây, chỉ có hai loại hình SX là hộ và HTX, trong đó hộ vẫn chiếm chủ yếu. Từ năm 2015, để đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận SX theo GAP, các hộ SX ở các thôn đã thành lập các tổ hợp tác (THT) và hợp tác xã (HTX). Thông qua THT và các hộ tạo được liên kết SX để đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và liên kết tiêu thụ.

Bảng 1. Diện tích và cơ cấu diện tích vải thiều tỉnh Bắc Giang qua 3 năm

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Tốc độ phát triển (%)		
	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)	17/16	18/17	BQ
Tổng	29.479	100,00	28.116	100,00	28.353	100,00	95,38	100,84	98,07
1. Vải thường	16.462	55,84	14.898	52,99	14.280	50,37	90,50	95,85	93,14
Vải sớm	5.250	31,89	5.400	36,25	5.400	37,82	102,86	100,00	101,42
Vải chính vụ	11.212	68,11	9.498	63,75	8.880	62,18	84,71	93,49	88,99
2. Sản xuất theo GAP	13.017	44,16	13.218	47,01	14.073	49,63	101,54	106,47	103,98
Vải sớm	750	5,76	600	4,54	600	4,26	80,00	100,00	89,44
Vải chính vụ	12.267	94,24	12.618	95,46	13.473	95,74	102,86	106,78	104,80

Nguồn: Niên Giám thống kê tỉnh Bắc Giang (2018), Sở NN & PTNT tỉnh Bắc Giang (2019).

Bảng 2. Biến động về diện tích, năng suất, sản lượng vải thiều theo tiêu chuẩn GAP của tỉnh Bắc Giang

Chỉ tiêu	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018		
	DT (ha)	NS (tấn/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tấn/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tấn/ha)	SL (tấn)
Toàn tỉnh	13.017	5,19	67.593	13.218	3,08	40.700	14.073	7,88	110840
Huyện Lục Ngạn	10.717	5,28	56.634	10.917	3,20	34.962	11.218	7,95	89.210
Huyện Lục Nam	1.140	4,86	5540	1289	2,49	3210	1200	7,72	9.260
Huyện Yên Thế	250	4,18	1045	300	2,83	850	700	7,34	5140
Huyện Lạng Giang	160	3,90	624	111	4,95	550	355	7,41	2.630
Huyện Tân Yên	750	5,00	3750	600	1,88	1.128	600	7,67	4.600

Nguồn: Sở NN & PTNT tỉnh Bắc Giang (2019).

Để đáp ứng được yêu cầu SX theo tiêu chuẩn GAP và theo xu thế của thị trường, tính đến hết năm 2018 tỉnh Bắc Giang đã thành lập được 258 tổ hợp tác và 40 HTX về SX vải. Trong đó, hiện nay đã có 91 tổ hợp tác và 26 HTX đã được cấp giấy chứng nhận SX theo tiêu chuẩn GAP và còn 167 tổ hợp tác và 14 HTX đang trong quá trình hoàn thiện một số tiêu chí còn thiếu.

3.1.3. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

Công tác xúc tiến thương mại đặc biệt được chú trọng, do đó thị trường tiêu thụ được mở rộng (cả thị trường nội địa và xuất khẩu). Tỉnh đã tổ chức truyền thông, quảng bá qua 30 kênh thông tin, báo đài, các trang báo điện tử, truyền hình an ninh, truyền hình Bắc Giang... và tổ chức các hội nghị xúc tiến tiêu thụ vải thiều hàng năm tại nhiều tỉnh. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ vải theo tiêu chuẩn GAP và vải thường chưa có sự khác biệt.

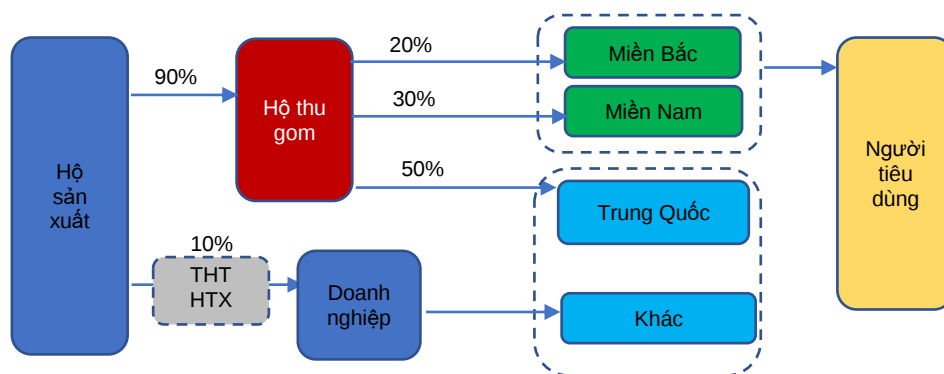
Thị trường nội địa của vải thiều nói chung và theo tiêu chuẩn GAP nói riêng được xác định là trọng điểm, tập trung nhằm khai thác hết tiềm năng sẵn có. Vải thiều được tiêu thụ khắp toàn quốc. Những địa phương tiêu thụ với số lượng lớn gồm: Các tỉnh lân cận phía Bắc, các thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Từ năm 2016, hoạt động xuất khẩu vải thiều diễn ra sôi động, tiếp tục được xuất khẩu vào các thị trường truyền thống Trung Quốc và ở một số thị trường khó tính. Khối lượng vải thiều theo tiêu chuẩn GAP tiêu thụ thông qua hoạt động thu gom chiếm tới 90%, trong đó 50% khối lượng đi thị trường Trung Quốc và 50% khối lượng đi các tỉnh trong nước như Hải Phòng, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... Còn 10% khối lượng vải thiều tiêu thụ thông qua doanh nghiệp để đến các thị trường khó tính như Anh, như Mỹ, Australia, Pháp, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

Bảng 3. Các hình thức tổ chức sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn GAP

Hình thức tổ chức sản xuất	2016		2017		2018		TDPTBQ (%)	
	Số đơn vị	Diện tích (ha)	Số đơn vị	Diện tích (ha)	Số đơn vị	Diện tích (ha)	Số đơn vị	Diện tích (ha)
1. THT	244	10.968	255	11.145	258	11.666	102,83	103,13
Đã được cấp giấy chứng nhận	72	3.772	85	4.135	91	4.685	112,42	111,45
Chưa được cấp	172	7.196	170	7.010	167	6.981	98,54	98,49
2. HTX	32	2.049	35	2.072	40	2.407	111,80	108,38
Đã được cấp giấy chứng nhận	15	980	19	1.180	26	1.639	131,66	129,32
Chưa được cấp	17	1.069	16	892	14	768	90,75	84,76

Nguồn: Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản tỉnh Bắc Giang (2019).



Nguồn: UBND tỉnh Bắc Giang (2019).

Sơ đồ 1. Kênh tiêu thụ vải thiều theo tiêu chuẩn GAP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

3.1.4. Sự tuân thủ sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn GAP của các hộ

Tỉnh Bắc Giang áp dụng tiêu chuẩn GAP với 12 nhóm tiêu chí cho 51 chỉ tiêu. Kết quả điều tra cho thấy hiện nay việc đạt hoàn toàn các tiêu chí vẫn còn chưa cao. Đối với vùng SX, hiện nay vẫn còn một số diện tích nằm trong khu dân cư nên đang khó khăn trong việc đạt 100% tiêu chí này. Tiêu chí giống đã được kiểm nghiệm, nguồn gốc giống rất khó xác định vì hầu hết vải đã được trồng trên 20 năm. Tiêu chí về phân bón và hóa chất đang được các hộ ngày càng thực hiện tốt. Đối với thu hoạch còn một số lượng hộ chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa sử dụng bạt để rải lúc thu hái, tuy nhiên các hộ đã dần ý thức được việc thu hoạch xong phải để nơi khô ráo sạch sẽ để đảm bảo cho chất lượng cũng như mẫu mã quả vải. Có tiêu chí gần như chưa thực hiện vì chưa phát sinh trên thực tế đó là việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

3.1.5. Kết quả và hiệu quả sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn GAP của các hộ

Các hộ tham gia SX vải theo tiêu chuẩn GAP có diện tích nhỏ nhất là 0,5 ha và hộ có diện tích lớn nhất là 4,1 ha. Qua khảo sát cho thấy diện tích của các hộ SX theo tiêu chuẩn GAP có diện tích vải hơn hẳn hộ SX thông thường. Qua kiểm định t-Test về năng suất giữa hai nhóm hộ cũng cho thấy năng suất của nhóm GAP lớn hơn so với nhóm thông thường.

Năm 2018 là năm được mùa của hộ, tuy nhiên có giá trị SX không cao do giá bán vải thiều chỉ dao động từ 10 đến 18 nghìn đồng/kg. Tính bình quân giá trị SX của một hộ đối với hộ SX theo GAP là 141 triệu đồng, cao hơn hộ SX thông thường. Tổng chi phí chiếm gần 35% và hộ SX thông thường gần 38%. Thu nhập bình quân 1 ha vải thiều nhóm hộ SX theo GAP cao hơn nhiều so với hộ SX thông thường. Như vậy, kết quả và hiệu quả SX của các hộ SX theo tiêu chuẩn GAP cao hơn so với hộ SX vải thông thường.

Bảng 4. Tỷ lệ hộ đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn GAP

Nội dung theo quy trình VietGap	Số tiêu chí yêu cầu	Đạt từ 75% trở lên	Đạt từ 50-75%	Đạt dưới 50%
Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất	2	69,43	30,57	0,00
Giống và gốc ghép	3	35,85	47,17	16,98
Quản lý đất và giá thể	4	48,30	39,62	12,08
Phân bón và chất phụ gia	6	34,34	52,08	13,58
Nước tưới	3	84,53	13,96	1,51
Hóa chất (bao gồm cả thuốc BVTV)	11	38,11	47,55	14,34
Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch	6	4,53	49,81	45,66
Quản lý và xử lý chất thải	3	71,32	24,53	4,15
Người lao động	4	55,47	38,49	6,04
Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm	4	49,81	39,62	10,57
Kiểm tra nội bộ	3	16,98	69,81	13,21
Khiếu nại và giải quyết khiếu nại	2	0,00	0,00	100,00

Bảng 5. Diện tích, sản lượng và năng suất vải thiều của các hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ SX thường (n = 75)	Hộ SX theo GAP (n = 265)	Tính chung (n = 340)	T-test
Diện tích trồng	m ²	5.476,76	8.589,32	7.902,73	3.112,56***
Năng suất	tấn/ha	8,72	9,16	9,07	0,44**
Sản lượng	tấn	4,4	7,51	6,82	3,11***

Ghi chú: ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 5 và 1%.

Bảng 6. Kết quả và hiệu quả của các hộ sản xuất vải theo tiêu chuẩn GAP
(Tính bình quân cho 1 ha)

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ SX thường (n = 75)	Hộ SX theo GAP (n = 265)	Tính chung (n = 340)	T-test
1. Giá trị sản xuất	ngàn đồng	113.048,18	141.866,43	135.509,46	28.818,25***
2. Chi phí sản xuất	ngàn đồng	42.688,55	49.378,07	47.902,44	6.689,52***
Phân bón	ngàn đồng	32.313,56	40.187,44	38.450,56	7.873,88***
Vôi	ngàn đồng	488,4	369,52	395,74	-118,88***
Thuốc bảo vệ thực vật	ngàn đồng	8209	6.773,66	7.090,28	-1.435,34***
Khấu hao	ngàn đồng	1.596,67	1.735,9	1.705,19	139,23***
Lãi tiền vay	ngàn đồng	1,01	2,1	1,86	1,09***
3. Thu nhập hỗn hợp	ngàn đồng	70.359,63	92.488,36	87.607,02	2.2128,73***
4. Số công lao động	công	127,63	137,46	135,29	9,83**
5 Thu nhập hỗn hợp/công gia đình	ngàn đồng/công	551,28	672,84	647,54	121,56***

Ghi chú: ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 5% và 1%.

3.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng phát triển sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn GAP

a. Hệ thống chính sách và cơ sở hạ tầng

Vải thiều đã được UBND tỉnh Bắc Giang triển khai phát triển theo tiêu chuẩn GAP từ năm 2008 và theo Quyết định số 01/2012 QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 1311/CT-BNN-TT về đẩy mạnh ứng dụng (GAP) trong sản xuất trồng trọt. Tỉnh Bắc Giang triển khai các chủ trương, chính sách khuyến khích thực hiện quy trình VietGAP và hỗ trợ hộ SX.

Mô hình SX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP xuất hiện thí điểm và thử nghiệm từ năm 2005 với quy mô 15 ha tại xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn. Năm 2013, Bắc Giang đưa mô hình VietGAP đầu tiên trên cây vải từ dự án DANIDA với 6.500 ha và tăng mạnh vào 3 năm gần đây với diện tích vải GAP toàn tỉnh tăng trên 14.000 ha (chiếm 50% toàn tỉnh).

Năm 2016, tỉnh triển khai công văn số 351/SNN-KTTH về PTSX vải theo tiêu chuẩn GAP. Có 18 mã số vùng trồng được phía Mỹ chấp thuận. Viện Quy hoạch - Phát triển vùng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận SX theo tiêu chuẩn GlobalGap cho 12 hộ với diện tích 5 ha, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng mô hình SX và cấp giấy chứng nhận Globalgap cho 10,06 ha tại thôn Kép 1, xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn. Chất lượng và năng

suất của vùng vải thiều SX theo tiêu chuẩn VietGap và GlobalGap cao hơn so với các vùng khác SX theo phương pháp truyền thống.

Năm 2017 vải thiều ra muộn, tỷ lệ ra hoa và đậu quả giảm 40% so với năm 2016 nên năng suất toàn tỉnh theo GAP cũng chỉ đạt 3,08 tấn/ha. Tuy nhiên, năm này tỉnh Bắc Giang tăng thêm 218 ha đạt tiêu chuẩn GlobalGap được cấp mã số IRADS với 394 hộ tập trung tại các xã Hồng Giang, Tân Mộc, Biên Sơn, Tân Sơn và Kiên Lao của huyện Lục Ngạn. Năm 2018, trong tổng diện tích vải GAP lên đến 14,073 ha toàn tỉnh, huyện Lục Ngạn có 11.218 ha, chiếm 79,7% diện tích toàn tỉnh.

Hệ thống giao thông đã được nâng cấp, cải tạo nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa, tình trạng ùn tắc giao thông cục bộ trong những ngày, giờ cao điểm thu mua vải vẫn thường xuyên xảy ra.

b. Tiêu thụ sản phẩm

Khó khăn lớn nhất hiện nay của thị trường sản phẩm là chưa có kênh tiêu thụ riêng, chưa có sự phân biệt vải SX theo tiêu chuẩn GAP và SX thông thường (100% số hộ phản ánh điều này).

Tình trạng các hộ SX bị “lùi cân” tại các điểm thu gom trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là cứ 100 kg thì người SX bị lùi 8-15 kg mà không được trả tiền cho phần này. Mặt khác, thời điểm thu vải chỉ diễn ra vào thời điểm 6-11 h sáng nên các

hộ cần phải bán nhanh vào thời điểm sáng sớm, nếu để đến trưa hoặc sang buổi chiều thì giá vải bị giảm xuống nhiều, thậm chí chỉ bằng giá so với bán vào buổi sáng vì đặc điểm quả vải xuống mã rất nhanh nhất vào thời điểm nắng.

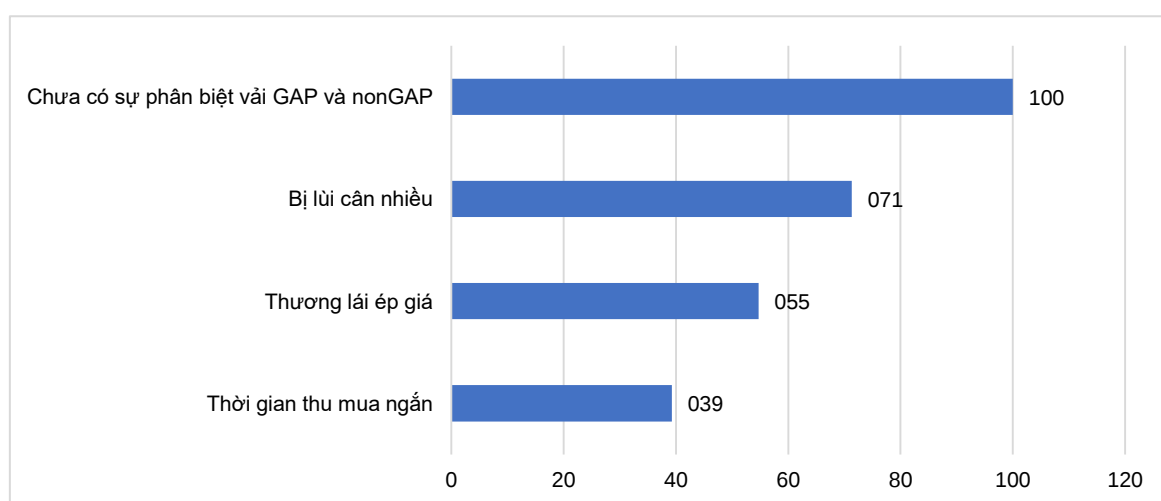
Chủ yếu các hộ đang tiêu thụ theo thị trường tự do, chưa có hợp đồng tiêu thụ đầu ra, thị trường tiêu thụ chính hiện nay vẫn là Trung Quốc, họ quan tâm chủ yếu đến hình thức mẫu mã và chất lượng quả vải tại thời điểm bán chứ chưa quan tâm đến quy trình SX.

Một số doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất

vải thiều theo tiêu chuẩn GAP để xuất khẩu sang Châu Âu nhưng còn rất ít vì chưa đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường này. Do đó, hợp đồng với người sản xuất còn lỏng lẻo, không có nhiều ràng buộc và có lợi cho người sản xuất để người sản xuất yên tâm sản xuất.

c. Nhận thức và sự khó khăn trong áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP của các hộ

Nhận thức của hộ ảnh hưởng lớn đến sự PTSX, vì lợi ích sát thực nhất đối với họ là kinh tế hoặc tạo sự ổn định trong SX khi áp dụng theo tiêu chuẩn GAP lại chưa được thể hiện rõ.



Biểu đồ 3. Khó khăn trong tiêu thụ vải theo tiêu chuẩn GAP của các hộ

Bảng 7. Nhận thức của hộ về sản xuất theo tiêu chuẩn GAP

Chỉ tiêu	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
1. Lý do hộ tham gia GAP		
Môi trường đảm bảo	235	88,68
An toàn cho người sản xuất	215	81,13
An toàn cho người tiêu dùng	168	63,40
Theo nhu cầu thị trường	59	22,26
Theo phong trào	49	18,49
Hiệu quả cao hơn	48	18,11
2. Lý do hộ không tham gia GAP		
Không thuộc vùng GAP	55	73,33
Theo thị trường thu mua	43	57,33
Tự do	19	25,33
Thói quen	18	24,00
Năng suất	17	22,67
Dễ chăm sóc	13	17,33

Qua khảo sát cho thấy, các hộ tham gia SX theo tiêu chuẩn GAP mong muốn có môi trường đảm bảo hơn và tạo ra sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng. Bên cạnh đó, một số hộ đã nhận thức được đây là nhu cầu của thị trường hiện tại cũng như tương lai. Đối với hộ SX thông thường, phát triển vải theo thói quen dễ hơn, thị trường tiêu thụ chưa phân biệt và thời gian công SX theo tiêu chuẩn GAP vất vả hơn nhiều. Tuy nhiên vẫn còn khoảng 45% số hộ SX theo tiêu chuẩn GAP chưa nắm rõ về các tiêu chí GAP như kiểm tra nội bộ, khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Do đó, nâng cao nhận thức hơn nữa của hộ về sản xuất theo quy trình GAP cũng như những lợi ích khi hộ thực hiện sản xuất theo tiêu chuẩn GAP sẽ là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất vải tại Bắc Giang trong thời gian tới.

Theo đánh giá của người SX về mức độ khó khi áp dụng 12 tiêu chuẩn GAP từ việc đánh giá và lựa chọn vùng SX đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại cho thấy tiêu chí đảm bảo về vùng SX khó vì đã bị cố định, tiêu chí đảm bảo về thuốc bảo vệ thực vật khó thực hiện hoàn toàn, dịch bệnh ảnh hưởng nhiều đến mẫu mã và chất lượng quả vải. Với thói quen và sự sẵn có và chất lượng về phân bón hữu cơ trên thị trường hiện nay thì việc áp dụng tiêu chuẩn về phân bón đang gặp nhiều khó khăn. Tình hình dịch

bệnh xảy ra thất thường, sự đa dạng thuốc BVTV dạng sinh học chưa đảm bảo cộng với sự phát triển sản xuất theo tiêu chuẩn GAP chưa đồng bộ nên các hộ vẫn phần nào đó sử dụng thuốc hóa học vượt quy định. Để thu hoạch đúng như quy định rất khó bởi địa hình phức tạp, thời gian thu hái ngắn và lực lượng lao động của hộ thời điểm thu hoạch thiếu. Vấn đề ghi chép đầy đủ đúng theo quy định để có thể truy xuất nguồn gốc thì nhiều hộ vẫn chưa thực hiện tốt được, vẫn còn một số hộ ghi sơ sài không đủ thông tin, ghi không đầy đủ các hoạt động, thậm chí có hộ mượn sổ chép để trưởng nhóm kiểm tra. Đối với tiêu chí khiếu nại và giải quyết khiếu nại hiện chưa thấy các hộ thực hiện nên việc đánh giá này chưa thực sự có ý

3.2. Giải pháp phát triển sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn GAP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Từ các kết quả nghiên cứu trên chúng tôi thấy rằng PTSX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Mỗi yếu tố có những ảnh hưởng nhất định đến sự PTSX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP. Để PTSX vải thiều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chúng tôi đề xuất một số giải pháp sau:

Bảng 8. Đánh giá của người sản xuất về mức độ khó khi áp dụng các tiêu chuẩn GAP

Nội dung theo quy trình VietGap	Mức độ khó thực hiện (% số hộ)				
	Rất khó	Khó	Bình thường	Dễ	Rất dễ
Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất	4,53	28,68	43,77	20,75	2,26
Giống và gốc ghép	6,04	20,75	57,36	12,08	3,77
Quản lý đất và giá thể	8,30	28,30	39,62	19,25	4,53
Phân bón và chất phụ gia	9,43	30,19	47,55	9,43	3,40
Nước tưới	0,75	5,66	45,28	28,68	19,62
Hóa chất (bao gồm cả thuốc BVTV)	9,43	21,13	54,72	12,08	2,64
Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch	5,66	27,17	48,30	13,21	5,66
Quản lý và xử lý chất thải	0,38	4,15	21,89	46,42	27,17
Người lao động	3,40	13,21	47,55	31,70	4,15
Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm	1,89	25,66	39,62	24,91	7,92
Kiểm tra nội bộ	13,21	33,58	38,87	14,34	0,00
Khiếu nại và giải quyết khiếu nại	1,89	40,75	57,36	0,00	0,00

3.2.1. Nâng cao nhận thức và trình độ cho hộ

Hiện nay các hộ chưa nhận thức được đầy đủ và nhiều hộ chưa hiểu hết được (45%). Tiêu chí về thuốc BVTV các hộ còn chưa thực hiện triệt để và họ thấy khó khăn trong việc thay đổi này. Người SX chủ động tìm hiểu quy trình SX theo GAP và những lợi ích của nó mang lại trong SX vải thiều; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình và giải pháp kỹ thuật SX nhằm đảm bảo phát triển sản phẩm.

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiểu biết của người nông dân về những lợi ích và hiệu quả đầu tư PTSX theo tiêu chuẩn GAP; tăng cường tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật cho nông hộ thay đổi phương thức canh tác và SX theo tiêu chuẩn GAP. Vận động người dân tạo thành thói quen hạn chế dần việc sử dụng phân hóa học tiến tới sử dụng phân hữu cơ, vi sinh; sử dụng chế phẩm sinh học để bảo vệ cây vải. Mặt khác, các hộ cũng phải tự giác trong việc nâng cao trình độ, kiến thức của mình bằng nhiều hình thức như tập huấn, xem các chương trình nhà nông...

Nhiều hộ vẫn đang SX theo thói quen và sự thuận tiện như thu hoạch gần như không sử dụng bạt, bón phân quá mức tiêu chuẩn. Hỗ trợ, hướng dẫn, đào tạo nông dân thay đổi thói quen chuyển từ SX tự phát sang phát triển sản phẩm có truyền thống địa phương mang tính hàng hóa, hướng tới phát triển sản phẩm OCOP. Vận động hộ đã sản xuất vải theo tiêu chuẩn GAP có hiệu quả để tuyên truyền, trao đổi kinh nghiệm cho các hộ khác.

Trong các tiêu chí GAP hiện nay thì hai tiêu chí mà các hộ cần hoàn thiện nhanh nhất để đáp ứng được chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm là tiêu chí về phân bón và thuốc BVTV. Các hộ cần phải tự sản xuất các phân bón hữu cơ nhiều hơn đảm bảo theo quy định, sử dụng các phân bón vi sinh cần phải mua nơi đại lý uy tín và được khuyến cáo. Đối với thuốc BVTV các hộ cần phải tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc “5 không” và “4 đúng” trong sử dụng thuốc hóa học, tăng cường sử dụng thuốc sinh học thay thế cho thuốc hóa học.

3.2.2. Hoàn thiện hình thức tổ chức sản xuất

Các hình thức tổ chức hiện nay vẫn chủ yếu là hộ, các hình thức tổ chức SX tổ hợp tác, HTX chưa đóng góp gì nhiều cho SX cũng như tiêu thụ cho hộ. Phát triển và hoàn thiện các hình thức tổ chức SX, các hộ chủ động tham gia xây dựng và tổ chức hoạt động THT, HTX để có khả năng tham gia ký kết hợp đồng với các đơn vị thu mua sản phẩm.

Khi tham gia các THT hay HTX các hộ phải thường xuyên tích cực tham gia cùng nhau xây dựng một tập thể sản xuất vững mạnh, cùng nhau hướng tới tạo ra những sản phẩm chất lượng, có nguồn gốc rõ ràng và xây dựng thương hiệu cho vải thiều Bắc Giang nói chung và cho bản thân HTX nói riêng.

3.2.3. Tăng cường liên kết sản xuất

Hiện nay, các hộ bán trực tiếp cho các hộ thương lái (90%) không thông qua hợp đồng hay mối liên kết nào trước, các hộ thu hoạch hôm nào vận chuyển ra các điểm thu gom bán hôm đó. Chính vì vậy, các hộ nông dân chủ động xây dựng liên kết giữa các hộ nông dân để tạo ra mạng lưới đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng quy mô SX; chủ động liên kết với các doanh nghiệp nhằm tạo ra chuỗi liên kết phát triển bền vững.

Thực tế hiện nay, 10% khối lượng vải được tiêu thụ thông qua các DN. Mới có ít có DN mạnh đầu tư, tham gia ký hợp đồng với các hộ những không chặt chẽ. Chính vì vậy các DN cần chủ động trong việc liên kết với nông dân, có kế hoạch đầu tư hỗ trợ SX, hỗ trợ kỹ thuật và vốn cho nông hộ; đào tạo tập huấn, mở rộng và tìm kiếm thị trường mới; tuân thủ hợp đồng hợp tác SX kinh doanh, xây dựng hợp đồng dựa trên cơ sở hai bên đều có lợi để người dân yên tâm SX đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn và yêu cầu của DN.

3.2.4. Hỗ trợ kỹ thuật và xúc tiến thương mại

Hỗ trợ PTSX và tiêu thụ vải thiều theo tiêu chuẩn GAP; hỗ trợ xúc tiến thương mại; truyền thông, tập huấn về GAP để hướng dẫn và định hướng người tiêu dùng đến với sản phẩm đạt tiêu chuẩn; hỗ trợ cấp giấy chứng nhận cho

nhóm liên kết nông hộ áp dụng GAP. Tỉnh cần thực hiện đẩy mạnh quảng bá thương hiệu vải thiều Bắc Giang, đặc biệt vải thiều sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, giữ vững thị trường hiện tại, mở rộng các thị trường tiềm năng, tăng cường nghiên cứu và bán ra các thị trường mới. Chỉ đạo trong tổ chức và thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ SX với quy mô lớn.

Thời gian bảo quản quả vải hiện nay rất ngắn, chỉ 3-5 tiếng là mã quả vải xuống nhiều. Chính vì vậy, cần phối hợp với các cơ quan nghiên cứu, khuyến nông để đưa ra giải pháp nhằm kéo dài thời gian bảo quản quả vải theo tiêu chuẩn GAP sau thu hoạch.

4. KẾT LUẬN

Phát triển SX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế hộ, là hướng đi tất yếu để phát triển nông nghiệp bền vững, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Trong giai đoạn phát triển vải thiều từ năm 2016-2018 diện tích vải thiều theo tiêu chuẩn GAP bình quân tăng, hình thức tổ chức SX được mở rộng, thu nhập của hộ SX theo GAP đã được cải thiện rõ rệt, tuy nhiên SX vải thiều còn nhiều tồn tại như năng suất không ổn định, còn phụ thuộc vào thời tiết khí hậu, thị trường tiêu thụ không ổn định do liên kết chưa chặt chẽ, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được theo yêu cầu SX, nhận thức của người dân về GAP chưa cao... Để

giải quyết những tồn tại và thúc đẩy PTSX vải thiều theo tiêu chuẩn GAP đạt hiệu quả, các giải pháp cần tập trung là nâng cao nhận thức của hộ, hoàn thiện tổ chức SX, hỗ trợ kỹ thuật và xúc tiến thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 22000:2007: Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm - yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm, Hà Nội
- Nguyễn Duy Cần (2013). Đánh giá hiệu quả kinh tế và các lợi ích kinh tế xã hội của mô hình canh tác bắp rau theo tiêu chuẩn GlobalGAP tại chợ mới An Giang. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. tr. 37
- Nguyễn Quốc Vọng (2013). An toàn vệ sinh thực phẩm: Sản xuất Rau, Quả, Chè theo vietGap và quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia. Báo cáo tư vấn dự án QSEAP, tháng 7/2013.
- Chi cục thống kê tỉnh Bắc Giang (2018). Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2018.
- UBND tỉnh Bắc Giang (2019). Diễn đàn kinh tế sản xuất, tiêu thụ vải thiều và quảng bá các sản phẩm văn hóa, du lịch, nông sản tỉnh Bắc Giang.
- UBND tỉnh Bắc Giang (2016, 2017, 2018). Báo cáo tổng kết đánh giá tình hình sản xuất và tiêu thụ vải 2016, 2017, 2018 của UBND tỉnh Bắc Giang.
- Vũ Thị Minh (2013). Phát triển nông nghiệp sạch và bền vững trên thế giới và ở Việt Nam - thực trạng và một số giải pháp. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 196: 46-54.
- WHO and FAO (2009). Foodhygiene, CODEX Alimentarius, Rome.